

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2017/DS - PT

Ngày: 29 - 9 - 2017

V/v: chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn San.

Ông Đinh Tiến Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mừng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2017/TLPT - DS ngày 07/8/2017 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DSST ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2017/QĐPT - TC ngày 01/9/2017 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1935;

Địa chỉ: Thôn Y, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam.(có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Nhân - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hà Nam. (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Lê Thị M, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn Y, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam. (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lê Thị V, sinh năm 1962. (có mặt).

Địa chỉ: Xóm A, thôn HD, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam.

- Anh Vũ Văn H, sinh năm 1966. (có mặt).

- Chị Vũ Thị H, sinh năm 1989. (vắng mặt).

Đều ở địa chỉ: thôn Y, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam.

4. Người kháng cáo: Chị Lê Thị M là bị đơn và anh Vũ Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị L có tổ chức đám cưới vào năm 1953, sinh được 02 người con là chị Lê Thị V và Lê Thị M. Năm 2012 bà L chết không để lại di chúc. Tài sản của vợ chồng là thửa đất số 19, tờ bản đồ phụ lục số 17, diện tích 183m² thuộc thôn Y, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam; nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ đẻ ông để lại cho vợ chồng ông. Bản đồ năm 1985 thửa đất mang tên ông, sau đó ông đi công tác không có mặt tại địa phương nên bà L là người đứng tên kê khai, năm 2008 UBND huyện DT cấp GCNQSDĐ mang tên bà L. Sau khi bà L chết chị M và chồng là anh H quản lý sử dụng. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được nhận lại 1/2 diện tích đất vì đây là tài sản chung của ông và bà L, còn 1/2 diện tích là phần của bà L đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Ông thừa nhận việc chăm sóc bà L khi còn sống và lo ma chay cho bà là do vợ chồng chị M lo liệu. Ông không nhất trí với số nợ chị M kê khai trả nợ thay cho bà L; việc bồi đắp thêm vào thửa đất cũng như số tiền lo ma chay cho bà L theo như chị M kê khai vì vợ chồng chị M tự thu chi quyết toán tiền phúng viếng đám tang của bà L.

Bị đơn chị Lê Thị M trình bày: Chị không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông L vì ông L đã ở với người phụ nữ khác (có 02 người con trai) không quan tâm đến vợ con. Thửa đất này bà L đã trả cho ông L 01 cây vàng để đứng tên một mình bà L. Khi còn sống bà L đã nói bằng miệng cho vợ chồng chị vì vợ chồng chị có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ bà L nợ của HTX và vay của cá nhân gồm: Vay của bà Th khoảng năm 1990 quy ra vàng là 03 chỉ; nợ của bà K gạo và tiền quy ra vàng là 04 chỉ; nợ bà C tiền mặt 10 triệu đồng quy ra vàng là 1,3 cây; nợ ông D 6.800.000đ quy ra 09 chỉ vàng; năm 1985 bà L bán diện tích đất này cho anh Ch 1.200.000đ, anh Ch đặt cọc 700.000đ, chị không đồng ý bán nên đã trả anh Ch 700.000đ. Nợ tập thể chị không nhớ cụ thể nhưng chị đã nộp cho Tòa án sổ khoán hộ và tiền thuế đất; mua đất san lấp thêm khoảng 16.000.000đ; tiền thuốc men chăm sóc ba năm cuối đời cho bà L là 30 triệu đồng; chi phí mai táng 37.500.000đ. Ngoài ra chị M còn cho rằng trong diện tích đất tranh chấp trên có cả đất phần trăm của gia đình chị trong đó.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan anh Vũ Văn H và cháu Vũ Thị H có quan điểm như ý kiến của chị M.

Theo kết quả định giá thì giá trị thửa đất là 76.860.000đ; tài sản trên đất là 44.033.000đ.

Từ những nội dung trên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DSST ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên quyết định:

Áp dụng khoản 2, 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 623, 649, 651 và 658 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện vụ án tranh chấp thừa kế và đòi lại tài sản của ông Lê Văn L đối với chị Lê Thị M.

2. Xác định diện tích 183m² tại thửa đất số 19, tờ bản đồ phụ lục 17 thôn Y, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam mang tên bà Nguyễn Thị L là tài sản chung của ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị L. Theo đó, ông Lê Văn L có 91,5m², bà Nguyễn Thị L có 91,5m².

3. Xác định di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị L là 91,5m² trong thửa đất số 19, tờ bản đồ phụ lục 17 thôn Y, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam mang tên bà Nguyễn Thị L, trị giá: $(91,5m^2 \times 420.000đ/m^2) = 38.430.000đ - 9.066.000đ$ (tiền mai táng phí, thuế và bảo quản di sản) = 29.364.000đ : 3 kỷ phần = 9.788.000đ. Theo đó, ông L, chị V và chị M mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế là 9.788.000đ (Chín triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng).

4. Giao toàn bộ diện tích đất 183m² và tài sản trên đất (có giá trị 44.033.000đ) tại thửa đất số 19, tờ bản đồ phụ lục 17 thôn Y, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam mang tên bà Nguyễn Thị L cho ông Lê Văn L sử dụng.

5. Ông Lê Văn L có trách nhiệm thanh toán giá trị đất và tài sản trên đất như sau:

- Thanh toán cho chị Lê Thị V: 01 kỷ phần thừa kế tài sản trị giá: 9.788.000đ (Chín triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng);

- Thanh toán cho chị Lê Thị M: 01 kỷ phần thừa kế tài sản trị giá: 9.788.000đ (Chín triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng);

- Thanh toán cho anh Vũ Văn H và chị Lê Thị M số tiền giá trị tài sản trên đất là: 44.033.000đ (Bốn mươi bốn triệu không trăm ba mươi ba nghìn đồng).

- Thanh toán cho chị Lê Thị M, anh Vũ Văn H khoản tiền mai táng phí, thuế và bảo quản di sản là 9.066.000đ (Chín triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

6. Bác các yêu cầu khác của đương sự.

7. Án phí và chi phí tố tụng khác:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông L phải chịu: 200.000đ án phí đòi lại tài sản không có giá ngạch và 489.400đ án phí chia tài sản thừa kế. Đối trừ với số tiền 2.000.000đ tạm ứng án phí ông L đã nộp ngày 20/7/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Ông L được nhận lại số tiền 1.310.600đ (Một triệu ba trăm mười nghìn sáu trăm đồng).

+ Chị Lê Thị M phải chịu số tiền 489.400đ (Bốn trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm đồng);

+ Chị Lê Thị V phải chịu số tiền 489.400đ (Bốn trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

- Chi phí định giá tài sản: Ông Lê Văn L phải chịu 667.000đ. Chị Lê Thị V và chị Lê Thị M mỗi người phải chịu số tiền 667.000đ. Đối trừ với số tiền ông L đã nộp tạm ứng để chi cho việc định giá tài sản là 2.000.000đ. Nay ông L được nhận lại từ chị Lê Thị V, chị Lê Thị M mỗi người là 667.000đ (Sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Ngày 13 tháng 7 năm 2017 chị Lê Thị M là bị đơn và anh Vũ Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 14/7/2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Duy Tiên kháng nghị bản án về phần xác định quan hệ dân sự, án phí và chi phí định giá tài sản. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 04/2017/DSST ngày 30/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Lê Thị M và anh Vũ Văn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên yêu cầu kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm về xác định lại quan hệ pháp luật là: Tranh chấp về thừa kế tài sản; tính án phí có giá ngạch đối với $\frac{1}{2}$ mảnh đất mà ông L được nhận trong khối tài sản chung; chia lại nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản cho các đương sự; khoản tiền tôn tạo đất từ 5 đến 7 triệu đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự, nghe kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án. Tòa án nhận định:

[1] Xét kháng cáo của chị Lê Thị M và anh Vũ Văn H thấy rằng:

Về nguồn gốc thửa đất số 19, tờ bản đồ phụ lục số 17, diện tích 183m² thuộc thôn Y, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam là của bố mẹ ông L để lại cho vợ chồng ông L và bà L sau khi lấy nhau để sinh sống. Do đó thửa đất số 19, năm 1985 thửa đất mang tên ông L, sau đó ông đi công tác không có mặt tại địa

phương nên bà L là người đứng tên kê khai, năm 2008 UBND huyện DT cấp GCNQSDĐ mang tên bà L. Sau khi bà L chết chị M và chồng là anh H quản lý sử dụng. Chị cho rằng năm 1989 mẹ chị đã trả cho ông L 01 cây vàng để đứng tên một mình trên thửa đất này, nên đây là tài sản riêng của mẹ chị. Song chị không đưa ra được các chứng cứ nào để chứng minh cho việc ông L đã bán cho mẹ chị để lấy 1 cây vàng. Trong khi đó ông L và chị V xác định là không có, mặt khác theo chị M khai thời điểm này bà L rất khó khăn, phải vay nợ nhiều nơi như vay tiền mặt của bà Th năm 1990, nợ bà C tiền vay từ năm 1984-1987... Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của chị M không có cơ sở để Tòa án xác định đây là tài sản riêng của bà L mà là tài sản chung của ông L và bà L.

Chị M kháng cáo cho rằng: Thửa đất số 19, tờ bản đồ phụ lục số 17, diện tích 183m² thuộc thôn Y, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam hiện bà L đã cho vợ chồng chị nên không nhất trí chia. Chị và anh H đều xác định khi bà L cho đất vợ chồng không có giấy tờ tặng cho mà chỉ nói cho bằng miệng, không có người làm chứng công nhận, đến nay giấy tờ thửa đất vẫn mang tên bà L chưa chuyển tên cho vợ chồng chị. Mặt khác thửa đất này là tài sản chung của ông L và bà L nên bà L không có quyền cho toàn bộ thửa đất. Do đó, việc chị và anh H kháng cáo về việc bà L tặng cho vợ chồng chị thửa đất là chưa đủ cơ sở pháp luật nên không được chấp nhận.

Về công nợ: Chị M và anh H xác định trong quá trình mẹ chị là bà L còn sống vợ chồng chị đã trả nợ hộ cho bà L những khoản sau: Trả cho anh Ch 700.000đ tiền đặt cọc bán đất năm 1985; vay của bà Th ở Yên Từ quy ra vàng 3 chỉ vàng năm 1990; nợ của bà K gạo và tiền quy ra vàng là 04 chỉ; nợ bà C tiền mặt 10 triệu đồng quy ra vàng là 1,3 cây; nợ ông D 6.800.000đ quy ra 09 chỉ vàng; Nợ tập thể chị không nhớ cụ thể nhưng chị đã nộp cho Tòa án sổ khoán hộ và tiền thuế đất. Song tại phiên tòa hôm nay anh H và chị M không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ nào mới so với phiên tòa xét xử sơ thẩm. Mặt khác đến nay một số người chị M khai cho bà L vay tiền không còn sống, và người làm chứng thì lại xác nhận không rõ số tiền vay, thời điểm trả nợ; chị M là người trực tiếp mang tiền đến trả nhưng nguồn tiền là của vợ chồng anh chị hay của bà L thì không được chứng minh cụ thể. Việc vay nợ chủ yếu diễn ra từ năm 1985-1991 mục đích vay là để chi phí sinh hoạt trong gia đình trong đó có cả gia đình anh H, chị M. Vì vậy đây là nghĩa vụ chung chứ không phải công nợ riêng của bà L. Đối với công nợ tập thể, chị M xuất trình một sổ khoán hộ trong đó có thể hiện việc thanh toán với HTX khoảng từ năm 1995 đến năm 1997, nhưng sổ này mang tên chủ hộ nhận khoán là chị Lê Thị M và cũng không thể xác định số nợ riêng của bà L là bao nhiêu. Như vậy, toàn bộ số nợ chị M kê khai giả sử là có thật nhưng chị M không chứng minh được bà L vay nợ để phục vụ mục đích cá nhân riêng của bà L và nguồn tiền chị mang đi trả cho những người cho vay là của bà L hay là tiền riêng của vợ chồng chị đều không chứng minh được vì bà L đã chết không có người để đối chứng, ngoài ra thời điểm đó gia đình chị chung sống sinh hoạt cùng bà L, bà L vẫn khỏe mạnh lao động

được không phụ thuộc vào vợ chồng chị. Do đó yêu cầu kháng cáo của chị M và anh H không được chấp nhận.

Về công sức tôn tạo anh H chị M cho rằng vợ chồng đã mua đất đổ thêm vào diện tích đất đang tranh chấp là có thật, điều này cũng được chị V thừa nhận tại phiên tòa. Tuy nhiên việc anh chị khai về số lượng đất tôn tạo cũng như số tiền hết 16.000.000đ là chưa có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông L phải thanh toán cho anh chị những tài sản trên đất là 43.033.000đ trong đó không có tiền công vượt lập, san lấp của anh H, chị M là chưa đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng anh chị. Do đó Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu tính tiền mua đất san lấp thêm của anh H, chị M là 6.000.000đ.

Việc vợ chồng chị M chăm sóc bà L lúc sống, lo việc tang lễ cho bà lúc chết ngoài những khoản chi phí hợp lý được pháp luật công nhận mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tính toán cho anh chị là 6.000.000đ và 3.000.000đ tiền quản lý, trông nom di sản của người chết để lại là phù hợp. Đối với một số khoản chi phí khác cho đám tang theo phong tục địa phương nhưng đây là việc làm tự nguyện để báo hiếu cho bà L, toàn bộ tiền phúng viếng anh chị đã tự thu, chi không kê khai và tại thời điểm đó anh chị cũng không yêu cầu ông L hay chị V phải đóng góp nên không thể trích trong phần di sản của bà L để trả những khoản chi phí ngoài quy định của pháp luật.

Do vậy Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của anh H, chị M.

[2]. Xét kháng nghị của VKSND huyện Duy Tiên thấy rằng:

- Về xác định quan hệ tranh chấp: Diện tích 183 m² đất, tại thửa đất số 19, tờ bản đồ phụ lục số 17 thuộc thôn Y, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam, hiện đang do chị Lê Thị M, quản lý, sử dụng là khối tài sản chung của ông L, bà L và là di sản thừa kế của ông L, chị M, chị V. Vì vậy, chị M có quyền quản lý di sản của bà L đã chết và căn cứ vào khoản 2 điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “ *Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế*”.

- Về áp dụng pháp luật để tính án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, thì những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 nhưng sau ngày 01 tháng 01 năm 2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Theo đó, vụ án này Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên thụ lý ngày 20/7/2016 và ngày 30/6/2017 mới xét xử. Vì vậy Tòa án phải áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của UBTVQH để tính án phí nhưng Bản án của Tòa án nhân

dân huyện Duy Tiên không áp dụng quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 mà áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH để tính án phí là không đúng quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản: Theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 6 điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí thẩm định, định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia.

Trong vụ án này khối tài sản được định giá gồm: Đất trị giá 76.860.000đ; Tài sản trên đất trị giá 44.033.000đ; tài sản là đất san lấp thêm là 6.000.000đ. Vì vậy tổng là 125.893.000đ. Sau khi trừ đi 9.066.000đ tiền mai táng phí, thuế và quản lý trông nom di sản còn lại là 116.827.000đ. Giá trị tài sản còn lại này tương ứng với chi phí định giá tài sản là 2.000.000đ được chia cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản ông L được hưởng là: 1/2 giá trị đất 38.430.000đ + kỷ phần chia thừa kế của ông là 9.788.000đ = 48.218.000đ. Ông phải chịu chi phí định giá là 825.500đ.

Chị M được hưởng di sản thừa kế là 9.788.000đ + giá trị tài sản trên đất là 49.033.000đ = 58.821.000đ, nên phải chịu chi phí định giá là 1.007.000đ.

Chị V được hưởng phần di sản thừa kế là 9.788.000đ, nên phải chịu chi phí định giá là 167.500đ.

Do vậy Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Duy Tiên.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm ông L có đơn xin miễn tiền án phí dân sự. Cấp phúc thẩm thấy rằng ông L đã trên 80 tuổi thuộc đối tượng người cao tuổi quy định tại điểm đ, khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Vì vậy cấp phúc thẩm chấp nhận miễn toàn bộ án phí cho ông Lê Văn L. Các đương sự khác phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh H, chị M không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DSST ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

- Áp dụng khoản 5 Điều 26; Điều 147; Điều 148; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 623, 649, 651 và 658 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

- Áp dụng Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Lê Văn L đối với $\frac{1}{2}$ thửa đất số 19, tờ bản đồ phụ lục 17 tại thôn Y, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam mang tên bà Nguyễn Thị L.

2. Xác định diện tích $183m^2$ đất tại thửa số 19, tờ bản đồ phụ lục 17 thôn Y, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam mang tên bà Nguyễn Thị L là tài sản chung của ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị L. Theo đó, ông Lê Văn L có $91,5m^2$, bà Nguyễn Thị L có $91,5m^2$.

3. Xác định di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị L là $91,5m^2$ trong thửa đất số 19, tờ bản đồ phụ lục 17 thôn Y, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam mang tên bà Nguyễn Thị L, trị giá: $(91,5m^2 \times 420.000đ/m^2) = 38.430.000đ - 9.066.000đ$ (tiền mai táng phí, thuế và bảo quản di sản) = $29.364.000đ$. Theo đó, ông L, chị V và chị M mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế là $29.364.000đ : 3 = 9.788.000đ$ (Chín triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng).

4. Giao toàn bộ diện tích đất $183m^2$ và tài sản trên đất (có giá trị $49.033.000đ$) tại thửa đất số 19, tờ bản đồ phụ lục 17 thôn Y, xã M, huyện DT, tỉnh Hà Nam mang tên bà Nguyễn Thị L cho ông Lê Văn L quản lý, sử dụng.

5. Ông Lê Văn L có trách nhiệm thanh toán giá trị đất và tài sản trên đất như sau:

- Thanh toán cho chị Lê Thị V: 01 kỷ phần thừa kế tài sản trị giá: $9.788.000đ$ (Chín triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng).

- Thanh toán cho chị Lê Thị M: 01 kỷ phần thừa kế tài sản trị giá: $9.788.000đ$ (Chín triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng).

- Thanh toán cho anh Vũ Văn H và chị Lê Thị M số tiền giá trị tài sản trên đất là: $49.033.000đ$.

- Thanh toán cho chị Lê Thị M, anh Vũ Văn H khoản tiền mai táng phí, thuế và bảo quản di sản là $9.066.000đ$.

6. Bác các yêu cầu khác của đương sự.

7. Án phí và chi phí tố tụng khác:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Luận không phải chịu. Trả lại cho ông L số tiền $2.000.000đ$ tạm ứng án phí ông L đã nộp ngày 20/7/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

+ Chị Lê Thị M phải chịu số tiền $489.400đ$ (Bốn trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm đồng);

+ Chị Lê Thị V phải chịu số tiền $489.400đ$ (Bốn trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

- Chi phí định giá tài sản: Ông Lê Văn L phải chịu 825.500đ; Chị Lê Thị V phải chịu 167.500đ; Chị Lê Thị M phải chịu 1.007.000đ. Đối trừ với số tiền ông L đã nộp tạm ứng cho việc định giá tài sản là 2.000.000đ. Nay ông L được nhận lại từ chị Lê Thị V 167.500đ; nhận lại từ chị Lê Thị M là 1.007.000đ.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị M và anh H không phải chịu. Trả lại cho chị M 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0000119 ngày 21/7/2017; trả lại cho anh H số tiền 300.000đ tạm ứng án phúc thẩm theo biên lai số 0000118 đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Duy Tiên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Duy Tiên;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Chi cục THADS huyện Duy Tiên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Việt Hà

